

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN ĐĂNG KÝ XÉT CÔNG NHẬN ĐẠT TIÊU CHUẨN
CHỨC DANH: PHÓ GIÁO SƯ

Mã hồ sơ:



(Nội dung đúng ở ô nào thì đánh dấu vào ô đó: ☒; Nội dung không đúng thì để trống: ☐)

Đối tượng đăng ký: Giảng viên ☒; Giảng viên thỉnh giảng ☐

Ngành: **Nông nghiệp**; Chuyên ngành: **Quản lý tài nguyên và môi trường nông lâm nghiệp**

A. THÔNG TIN CÁ NHÂN

1. Họ và tên người đăng ký: **NGUYỄN THỊ BÍCH YÊN**

2. Ngày tháng năm sinh: 13/10/1973; Nam ☐; Nữ ☒; Quốc tịch: Việt Nam;

Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không

3. Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam: ☐

4. Quê quán: Phường Lê Lợi, Thành phố Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên

5. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 3 ngõ 287, đường Ngô Xuân Quảng, Tổ dân phố Thành Trung, Thị trấn Trâu Quỳ, Gia Lâm, Hà Nội

6. Địa chỉ liên hệ: Bộ môn Sinh thái Nông nghiệp, Khoa Tài nguyên và Môi trường, Học Viện Nông nghiệp Việt Nam, Trâu Quỳ, Gia Lâm, Hà Nội

Điện thoại di động: 0828575381; E-mail: ntbyen@vnua.edu.vn

7. Quá trình công tác (công việc, chức vụ, cơ quan):

- Từ tháng 08/1999 đến tháng 02/2005: Giảng viên Bộ môn Sinh thái - Môi trường, Khoa Nông học; kiêm nhiệm công tác tại Trung tâm Sinh thái Nông nghiệp, Trường Đại học Nông nghiệp 1 (nay là Học Viện Nông nghiệp Việt Nam).
- Từ 03/2005 đến 12/2006: Học viên Cao học, Trường Đại học Queensland, Queensland, Úc.
- Từ tháng 01/2007 đến 09/2008: Giảng viên Bộ môn Sinh thái Nông nghiệp, Khoa Đất và Môi trường; kiêm nhiệm công tác tại Trung tâm Sinh thái Nông nghiệp, Đại học Nông nghiệp Hà Nội (nay là Học Viện Nông nghiệp Việt Nam).

- Từ 10/2008 đến 09/2011: Nghiên cứu sinh, Đại học tổng hợp Tokyo, Tokyo, Nhật Bản.
- Từ 10/2011 đến 03/2014: Giảng viên Bộ môn Sinh thái Nông nghiệp, Khoa Môi trường; kiêm nhiệm công tác tại Trung tâm Sinh thái Nông nghiệp, Học Viện Nông nghiệp Việt Nam.
- Từ 04/2014 đến 04/2021: Giảng viên Bộ môn Sinh thái Nông nghiệp, Khoa Môi trường, Học Viện Nông nghiệp Việt Nam.
- Từ 05/2021 đến nay: Giảng viên Bộ môn Sinh thái Nông nghiệp, Khoa Tài nguyên và Môi trường, Học Viện Nông nghiệp Việt Nam

Chức vụ hiện nay: Trưởng Bộ môn; Chức vụ cao nhất đã qua: Phó Giám Đốc Trung tâm Sinh thái Nông nghiệp

Cơ quan công tác hiện nay: Khoa Tài nguyên & Môi trường, Học Viện Nông nghiệp Việt Nam

Địa chỉ cơ quan: Thị trấn Trâu Quỳ, Gia Lâm, Hà Nội

Điện thoại cơ quan: 024.6261.7586

8. Đã nghỉ hưu: Chưa

9. Trình độ đào tạo:

- Được cấp bằng Đại học ngày 24 tháng 01 năm 1996; số văn bằng: 141897; ngành: Nông học; Nơi cấp bằng ĐH: Trường Đại học Nông nghiệp I, Hà Nội, Việt Nam.
- Được cấp bằng Thạc sĩ ngày 26 tháng 01 năm 1999; số văn bằng: 9231; ngành: Khoa học Nông nghiệp; Nơi cấp bằng ThS: Trường Đại học Nông nghiệp I, Hà Nội, Việt Nam.
- Được cấp bằng Thạc sĩ ngày 13 tháng 12 năm 2006; số văn bằng: 40906014; ngành: Khoa học Nông nghiệp; Nơi cấp bằng ThS: Trường Đại học tổng hợp Queensland, Úc.
- Được cấp bằng Tiến sĩ ngày 07 tháng 10 năm 2011; số văn bằng: 3730 ngành: Nông nghiệp và Sinh học Môi trường; Nơi cấp bằng TS: Trường Đại học tổng hợp Tokyo, Nhật Bản.

10. Đã được bổ nhiệm/công nhận chức danh PGS: chưa

11. Đăng ký xét đạt tiêu chuẩn chức danh Phó giáo sư tại HDGS cơ sở: Học viện Nông nghiệp Việt Nam

12. Đăng ký xét đạt tiêu chuẩn chức danh Phó giáo sư tại HDGS ngành, liên ngành: Nông nghiệp – Lâm nghiệp

13. Các hướng nghiên cứu chủ yếu:

- (1) Nghiên cứu tác động và giải pháp thích ứng với biến đổi khí hậu trong nông nghiệp, nông thôn và nhận thức cộng đồng
- (2) Nghiên cứu các giải pháp sản xuất nông nghiệp bền vững
- (3) Nghiên cứu các giải pháp quản lý tài nguyên và môi trường khu vực miền núi

14. Kết quả đào tạo và nghiên cứu khoa học:

- Đã hướng dẫn **08** học viên cao học bảo vệ thành công luận văn Thạc sĩ;
- Đã hoàn thành đề tài NCKH từ cấp cơ sở trở lên: số lượng 05 cấp cơ sở trở lên;
- Chủ nhiệm: **02** đề tài cấp Học viện; Giám đốc 01 dự án hợp tác quốc tế; Thành viên: 01 đề tài cấp Bộ và 01 đề tài hợp tác song phương;
- Công bố 35 bài báo và báo cáo khoa học trên các tạp chí chuyên ngành và kỷ yếu hội thảo trong nước và quốc tế trong đó có 15 bài đăng trên các tạp chí quốc tế và nhà xuất bản uy tín gồm 12 bài ISI (8 bài thuộc nhóm Q1), 1 bài Scopus và **5 bài do tác giả chính đứng tên được công bố sau khi hoàn thành chương trình tiến sĩ** trong đó có 3 bài Q1;
- Số lượng sách đã xuất bản 02, trong đó có 01 giáo trình giảng dạy đại học (đồng chủ biên); 01 sách tham khảo (tham gia).

15. Khen thưởng:

- Chiến sĩ thi đua cấp cơ sở: 2023-2024; 2021-2022; 2020-2021; 2019-2020; 2018-2019; 2016-2017
- Chiến sĩ thi đua cấp Bộ của Bộ trưởng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (Quyết định số: 511/QĐ-BNN-TCCB, ngày 19/02/2020)

16. Kỷ luật: Không

B. TỰ KHAI THEO TIÊU CHUẨN CHỨC DANH PHÓ GIÁO SƯ

1. Tự đánh giá về tiêu chuẩn và nhiệm vụ của nhà giáo:

Trong gần 26 năm công tác tại Học viện Nông nghiệp Việt Nam, tôi luôn nỗ lực rèn luyện phẩm chất đạo đức, giữ vững lập trường tư tưởng và tâm huyết với nghề. Tôi không ngừng học hỏi, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và thực hiện nghiêm túc các nhiệm vụ giảng dạy, nghiên cứu theo quy định của Học viện.

Tôi đã tham gia giảng dạy các học phần ở các bậc đại học, thạc sĩ và tiến sĩ. Bên cạnh đó, tôi tích cực thực hiện các đề tài nghiên cứu khoa học, công bố bài báo trên các tạp chí có uy tín và chú trọng ứng dụng kết quả nghiên cứu vào giảng dạy.

Tôi luôn cố gắng đổi mới phương pháp giảng dạy, hỗ trợ sinh viên trong học tập và nghiên cứu. Trong công tác, tôi giữ tinh thần hợp tác, chia sẻ với đồng nghiệp và có đủ sức khỏe để hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao. Lý lịch cá nhân rõ ràng, minh bạch.

2. Thời gian, kết quả tham gia đào tạo, bồi dưỡng từ trình độ đại học trở lên:

- Tổng số năm thực hiện nhiệm vụ đào tạo: 20 năm 10 tháng (tính đến 30/06/2025; không tính 5 năm đi học tập ở nước ngoài)
- Khai cụ thể ít nhất 06 năm học, trong đó có 03 năm học cuối liên tục tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ (ứng viên GS chỉ khai 3 năm cuối liên tục sau khi được công nhận PGS):

TT	Năm học	Số lượng NCS đã hướng dẫn		Số lượng ThS/CK2/BSNT đã hướng dẫn	Số đồ án, khóa luận tốt nghiệp ĐH đã HD	Số giờ chuẩn gd trực tiếp trên lớp		Tổng số giờ chuẩn gd trực tiếp trên lớp/số giờ chuẩn gd quy đổi/số giờ chuẩn định mức (*)
		Chính	Phụ			ĐH	SĐH	
1	2018-2019				23	179	25	204/770,9/216
2	2019-2020			03		120	85	205/414,4/216
3	2020-2021			02	01	98	55	153/314,8/216
03 năm học cuối								
4	2022-2023			01	02	60	60	120/244,4/216
5	2023-2024				01	115	45	160/219,4/216
6	2024-2025					175	75	250/319,8/240

(*) - Từ 25/3/2015 đến trước ngày 11/9/2020, theo Quy định chế độ làm việc đối với giảng viên ban hành kèm theo Thông tư số 47/2014/TT-BGDĐT ngày 31/12/2014 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT;

- Từ ngày 11/9/2020 đến nay, theo Quy định chế độ làm việc của giảng viên cơ sở giáo dục đại học ban hành kèm theo Thông tư số 20/2020/TT-BGDĐT ngày 27/7/2020 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT;

- Theo Quyết định số 2376/QĐ-HVN ngày 15/08/2018, định mức giờ giảng dạy chuẩn đối với giảng viên tại Học viện Nông nghiệp Việt Nam là 270 giờ/năm. Từ ngày 20/11/2024, theo Quyết định số 6093/QĐ-HVN, định mức này được điều chỉnh tăng lên 300 giờ/năm. Giảng viên đảm nhiệm chức vụ Trưởng Bộ môn được hưởng chế độ miễn giảm 20% trên tổng số giờ giảng dạy chuẩn theo quy định tại các quyết định nêu trên.

3. Ngoại ngữ:

3.1. Tên ngoại ngữ thành thạo phục vụ chuyên môn: Tiếng Anh

a) Được đào tạo ở nước ngoài: ☒

Hoàn thành các học phần bằng tiếng Anh trong chương trình đào tạo Thạc sĩ tại Trường Đại học Queensland, Úc năm học 2005-2006 và bảo vệ thành công luận án Tiến sĩ bằng tiếng Anh tại **Nhật Bản** năm 2011.

b) Được đào tạo ngoại ngữ trong nước: Không

c) Giảng dạy bằng tiếng nước ngoài: Không

d) Đối tượng khác ☒; Diễn giải: Tham gia với vai trò Giảng viên trợ lý dự án (Project Assistant Professor) tại Trường Đại học Tokyo, Nhật Bản năm 2015; trình bày báo cáo khoa học tại các hội thảo quốc tế; tham dự các khóa tập huấn chuyên môn do SEARCA và một số tổ chức quốc tế uy tín tổ chức.

3.2. Tiếng Anh (văn bằng, chứng chỉ): Không

4. Hướng dẫn NCS, HVCH/CK2/BSNT đã được cấp bằng/có quyết định cấp bằng

TT	Họ tên NCS hoặc HVCH	Đối tượng		Trách nhiệm hướng dẫn		Thời gian hướng dẫn	Cơ sở đào tạo	Ngày, tháng, năm được cấp bằng/có quyết định cấp bằng
		NCS	HVCH	Chính	Phụ			
1	Trịnh Thị Bích Ngọc		HVCH	x		2014-2016	Học viện NNVN	Số 3068/QĐ-HVN Ngày 26/07/2017
2	Bùi Thị Hòa		HVCH	x		2015-2017	Học viện NNVN	Số 329/QĐ-HVN Ngày 24/06/2018
3	Nguyễn Vũ Dũng		HVCH		x	2017-2019	Học viện NNVN	Số 2425/QĐ-HVN Ngày 09/07/2019
4	Nguyễn Thị Thu Thủy		HVCH	x		2018-2020	Học viện NNVN	Số 2856/QĐ-HVN Ngày 13/08/2020
5	Trương Trung Hiếu		HVCH	x		2018-2020	Học viện NNVN	Số 737/QĐ-HVN Ngày 05/02/2021
6	Trần Phương Anh		HVCH	X		2018-2020	Học viện NNVN	Số 737/QĐ-HVN Ngày 05/02/2021
7	Nguyễn Anh Tuấn		HVCH	x		2019-2021	Học viện NNVN	Số 3184/QĐ-HVN Ngày 13/06/2022
8	Chu Thị Huyền Trang		HVCH	x		2020-2022	Học viện NNVN	Số 1682/QĐ-HVN Ngày 27/03/2023

5. Biên soạn sách phục vụ đào tạo từ trình độ đại học trở lên:

TT	Tên sách	Loại sách (CK, GT, TK, HD)	Nhà xuất bản và năm xuất bản	Số tác giả	Chủ biên	Phần biên soạn (từ trang ... đến trang)	Xác nhận của cơ sở GDĐH (số văn bản xác nhận sử dụng sách)
I Trước khi được công nhận TS							
II Sau khi được công nhận TS							
1	Khí tượng đại cương	GT	Nhà xuất bản Đại học Nông nghiệp, 2015	3	x	Chương 1, 2 và 3 (1- 82)	Giấy chứng nhận mục đích sử dụng sách theo QĐ số 1144/HVN-NXB ngày 23/06/2025
2	Nâng cao năng lực cộng đồng: Bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu	TK	Nhà xuất bản Nông nghiệp, 2015	5			Giấy xác nhận mục đích sử dụng sách của trường Đại học Hạ Long ngày 29/05/2025

Trong đó: Số lượng (ghi rõ các số TT) sách chuyên khảo do nhà xuất bản có uy tín xuất bản và chương sách do nhà xuất bản có uy tín trên thế giới xuất bản, mà ứng viên là chủ biên sau PGS/TS: **Không**.

6. Thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ đã nghiệm thu:

TT	Tên nhiệm vụ khoa học và công nghệ (CT, ĐT, DA)	CN/PC N/TK	Mã số và cấp quản lý	Thời gian thực hiện	Thời gian nghiệm thu (ngày, tháng, năm)/Xếp loại KQ
I	Trước khi được công nhận TS				
1	ĐT: Nghiên cứu tác động của các điều kiện khí hậu đến sự sinh trưởng, phát triển và năng suất của giống cà chua VM1 vụ hè thu năm 2003 tại Gia Lâm – Hà Nội	CN	T2003-01-8 Cấp trường	05/2003 – 02/2004	19/02/2004 Khá
II	Sau khi được công nhận TS				
2	DA: Nâng cao năng lực bảo vệ môi trường, giảm nhẹ và thích ứng với biến đổi khí hậu tại huyện Thanh Sơn tỉnh Phú Thọ <i>Đại sứ quán Phần Lan tài trợ</i>	GD	FLC-13-01 Quốc tế	2013- 2014	12/01/2015 Đạt
3	ĐT: Đánh giá tính dễ bị tổn thương về sinh kế của người Thái và người H'mông do biến đổi khí hậu ở xã Chiềng Đông, huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La	CN	T2018-04- 36 Cấp Học viện	1-12/2018	6/03/2019 Tốt
4	ĐT: Nghiên cứu giải pháp phát triển mô hình nông nghiệp thông minh thích ứng với biến đổi khí hậu (CSA) vùng ven biển Đồng bằng sông Hồng	TG	2021-02- 1953/KQNC Cấp Bộ	03/2020- 12/2020	25/06/2021 Đạt
5	ĐT: Agro-econvert: Chuyển đổi nông nghiệp sinh thái và chứng nhận hữu cơ nhằm tăng cường năng lực cho các cộng đồng nông thôn ở Việt Nam <i>Đề tài thuộc chương trình hợp tác Nafosted-SNSF năm 2021</i>	TG	IZVSZ1.202 695 Hợp tác song phương	2022- 2024	Chưa nghiệm thu

Các chữ viết tắt: ĐT- Đề tài; DA-Dự án; CN-Chủ nhiệm; GD-Giám đốc dự án; TG-Tham gia nghiên cứu

7. Kết quả nghiên cứu khoa học và công nghệ đã công bố (bài báo khoa học, báo cáo khoa học, sáng chế/giải pháp hữu ích, giải thưởng quốc gia/quốc tế):

7.1.a. Bài báo khoa học, báo cáo khoa học đã công bố:

- Phân loại Qi được dựa trên phân loại của Scimago: <https://www.scimagojr.com/>
- Số lần trích dẫn của bài báo dựa trên google scholar của ứng viên: <https://scholar.google.com/citations?user=UHm06XQAAAAJ&hl=vi> (chỉ số lấy vào ngày 23/06/2025)
- IF của tạp chí dựa trên thông tin công bố trên website của tạp chí (năm 2025)

TT	Tên bài báo/báo cáo KH	Số tác giả	Là tác giả chính	Tên tạp chí hoặc kỷ yếu khoa học/ISSN hoặc ISBN	Loại Tạp chí quốc tế uy tín: ISI, Scopus (IF, Qi)	Số lần trích dẫn (không tính tự trích dẫn)	Tập, số, trang	Tháng, năm công bố
I	Trước khi được công nhận TS							
1	Chapter 5: Community and Household Economy	9		<i>Bright peaks, dark valleys : a comparative analysis of environmental and social conditions and development trends in five communities in Vietnam's northern mountain region</i> Eds. Le Trong Cuc and A Terry Rambo <i>Political Publish House, Hanoi</i> ISSN 32(V) 2(V11)/CTQG-2001			Trang 123-175	11/2001
2	Chapter 6: Social Organization	5					Trang 177-208	
3	Chapter 8: Camparative analysis of Community development status	5					Trang 233-266	
https://scholarspace.manoa.hawaii.edu/items/06fedfdf-7349-43f4-92f0-8af27b96e29d https://catalogue.nla.gov.au/catalog/1606187								
4	Tác động của điều kiện khí hậu đối với năng suất lúa vụ xuân ở vùng đất cao ngoại thành Hà Nội	5		Nông thôn miền núi: những nghiên cứu hướng tới			Trang 193-197	2001
5	Tác động của điều kiện khí hậu đối với ngô trong vụ đông ở vùng đất cao ngoại thành Hà Nội	5		phát triển lâu bền <i>Nhà xuất bản Nông nghiệp</i>			Trang 198-204	2001
6	Developing a methodology for identifying, mapping and potentially monitoring the distribution of general farming system types in Vietnam’s	5		<i>Agricultural Systems</i> <i>ISSN: 0308521X, 18732267</i>	IF: 5,2 Q1	49	Tập 85 (3), trang 105 - 113	2005

TT	Tên bài báo/báo cáo KH	Số tác giả	Là tác giả chính	Tên tạp chí hoặc kỷ yếu khoa học/ISSN hoặc ISBN	Loại Tạp chí quốc tế uy tín: ISI, Scopus (IF, Qi)	Số lần trích dẫn (không tính tự trích dẫn)	Tập, số, trang	Tháng, năm công bố
	northern mountain region							
	https://doi.org/10.1016/j.agsy.2005.06.015							
7	Development of a pilot environmental information system for the Ca River Basin in Nghe An province	6		<i>Proceedings of regional conference on environmental planning and management issues in Southeast Asian countries</i>			Trang 270-277	02/2007
8	Chapter 17. Distribution of Composite Swiddening Agroecosystems in Vietnam's Norther Mountain Region	3		<i>Farming with Fire and Water: the human ecology of a composite swiddening community in Vietnam's northern mountains, Eds. Vien T.D., A. Terry Rambo, and Nguyen Thanh Lam</i> ISBN: 9784876984688			Trang 384 - 389	2009
	https://www.kyoto-up.or.jp/books/9784876984688.html?lang=en							
9	Farmers' management practices and grain yield of rice in response to different water environments in Kamping Puoy Irrigation Rehabilitation Area in Northwest Cambodia	4	x	<i>Plant Production Science</i> ISSN / eISSN: 1343-943X / 1349-1008	ISI/Q2 IF: 1,6	9	Tập 14 (4), trang 377-390	05/2011
	https://doi.org/10.1626/pps.14.377							
II	Sau khi được công nhận TS							
10	The challenges of local water governance – The extent, nature and intensity of local water-related conflict and cooperation	16		<i>Water Policy</i> ISSN / eISSN: 1366-7017 / 1996-9759	ISI/Q2 IF:1,5	42	Tập 14 (2), trang 336-357	04/2012
	https://doi.org/10.2166/wp.2011.097							
11	Water availability, management practices and grain yield for deepwater rice	4	x	<i>Field Crops Research</i> ISSN / eISSN:	ISI/Q1 IF: 6,4	6	Tập 152, trang	10/2013

TT	Tên bài báo/báo cáo KH	Số tác giả	Là tác giả chính	Tên tạp chí hoặc kỷ yếu khoa học/ISSN hoặc ISBN	Loại Tạp chí quốc tế uy tín: ISI, Scopus (IF, Qi)	Số lần trích dẫn (không tính tự trích dẫn)	Tập, số, trang	Tháng, năm công bố
	in Northwest Cambodia			0378-4290 / 1872-6852			44-56	
	https://doi.org/10.1016/j.fcr.2012.10.017							
12	Characterization of agricultural production in buffer zone communes surrounding Xuan Thuy National Park, Vietnam	5		<i>Japanese Society for Tropical Agriculture Conference proceeding</i> ISSN 18882-8434			Tập 7(1): 9-10	2014
13	Comparative study of children's image of agriculture between Vietnam and Cambodia	7					Tập 7(1): 67-68	2014
14	Preliminary study on image of agriculture of Vietnamese children – Application of public goods experiment and attitude and behavioral modification theory	6					Tập 7(1): 69-70	2014
15	Weed biodiversity and rice production during the irrigation rehabilitation process in Cambodia	3		<i>Agriculture, ecosystems and environment</i> ISSN / eISSN: 0167-8809 / 1873-2305	ISI/Q1 IF: 6,4	28	Tập 194, trang 1-6	09/2014
	https://doi.org/10.1016/j.agee.2014.05.001							
16	Adapting the Melon Production Model to Climate Change in Giao Thuy District, Nam Dinh Province, Vietnam	4		<i>Tropicultura.</i> ISSN: 077-13312, 2295-8010	Scopus /Q4 CiteScore: 0,5	2	Số đặc biệt, trang 50-60	2016
	http://www.tropicultura.org/eng/content/v34ns.html							
17	Telecouplings in the East–West Economic Corridor within Borders and Across	7		<i>Remote Sensing</i> ISSN / eISSN: 2072-4292	ISI/Q1 IF: 4,1	26	Tập 8(12), trang 1012	12/2016
	https://doi.org/10.3390/rs8121012							
18	Salinity intrusion and rice production in Red River Delta under changing climate conditions	5	x	<i>Paddy and Water Environment</i> ISSN / eISSN: 1611-2490 / 1611-2504	ISI/Q2 IF: 1,9	45	Tập 15, trang 37-48	01/2017
	https://doi.org/10.1007/s10333-016-0526-2							
19	Chapter 2: Preliminary Assessment of Rice Production in Coastal Part of	3		<i>Resilient Asia: Fusion of Traditional and</i>		8	Trang 7-38	02/2018

TT	Tên bài báo/báo cáo KH	Số tác giả	Là tác giả chính	Tên tạp chí hoặc kỷ yếu khoa học/ISSN hoặc ISBN	Loại Tạp chí quốc tế uy tín: ISI, Scopus (IF, Qi)	Số lần trích dẫn (không tính tự trích dẫn)	Tập, số, trang	Tháng, năm công bố
	Red River Delta Surrounding Xuan Thuy National Park, Vietnam, for Improving Resilience			<i>Modern Systems for a Sustainable Future. Takeuchi, K., Saito, O., Matsuda, H., Mohan, G. (eds) Springer, Tokyo</i> ISBN : 978-4-431-56595-6				
	https://doi.org/10.1007/978-4-431-56597-0_2							
20	Salinity impact on economic efficiency of rice and aquaculture production in Rang Dong and Nghia Binh communes, Nam Dinh, Vietnam	4		<i>Japanese Society for Tropical Agriculture Conference proceeding</i> ISSN 18882-8434			Tập 11(2): 11-12 (Bài số 6)	09/2018
21	Đánh giá tình trạng dễ bị tổn thương do biến đổi khí hậu đối với cộng đồng dân tộc theo phương pháp chỉ số dễ bị tổn thương về sinh kế: trường hợp dân tộc Thái và H'mông ở xã Chiềng Đông, huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La	2	x	<i>Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển nông thôn</i> ISSN 1859-4581			Số đặc biệt, trang 129-137	12/2018
22	Kiến thức, thái độ và áp dụng biện pháp an toàn trong sử dụng thuốc bảo vệ thực vật: trường hợp người dân trồng chè tại xã Bình Thuận, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên	2	x	<i>Tạp chí Khoa học Nông nghiệp Việt Nam</i> ISSN 1859-0004		1	Tập 17(7), trang 566-576	12/2019
	https://tapchi.vnua.edu.vn/wp-content/uploads/2019/12/so-7.1.4.pdf							
23	Determinants of livelihood vulnerability to climate change: Two minority ethnic communities in the northwest mountainous region of Vietnam	2	x	<i>Environmental Science & Policy</i> ISSN / eISSN: 1462-9011 / 1873-6416	ISI/Q1 IF: 5,2	60	Tập 12, trang 11-20	09/2021
	https://doi.org/10.1016/j.envsci.2021.04.007							
24	Students' Perceptions of Climate Change: A Case Study at Vietnam National University of Agriculture	4	x	<i>Vietnam Journal of Agricultural Sciences</i> ISSN 2588-1299		2	Tập 4(3), trang 1137-1150	10/2021
	https://doi.org/10.31817/vjas.2021.4.3.04							
25	Đánh giá tính dễ bị tổn thương do biến đổi khí hậu cấp huyện ở vùng núi Tây Bắc Việt Nam:	2	x	<i>Tạp chí Khoa học Nông nghiệp Việt Nam</i>			Tập 20(4), trang	03/2022

TT	Tên bài báo/báo cáo KH	Số tác giả	Là tác giả chính	Tên tạp chí hoặc kỷ yếu khoa học/ISSN hoặc ISBN	Loại Tạp chí quốc tế uy tín: ISI, Scopus (IF, Qi)	Số lần trích dẫn (không tính tự trích dẫn)	Tập, số, trang	Tháng, năm công bố
	Trường hợp nghiên cứu tại tỉnh Sơn La			ISSN 1859-0004			498-509	
	https://tapchi.vnua.edu.vn/wp-content/uploads/2022/03/tap-chi-so-4.9.pdf							
26	Ethnic Minority Farmers' Perceptions of Climate Change and Its Effects on Crop Production in Northwest Vietnam: A Case Study of H'mong Farmers in Pa Lau Commune, Tram Tau District, Yen Bai Province	5	x	<i>Vietnam Journal of Agricultural Sciences</i> ISSN 2588-1299			Tập 6(2), trang 1797-1809	06/2023
	https://doi.org/10.31817/vjas.2023.6.2.05							
27	Tiềm năng chuyển đổi sang sản xuất nông rau hữu cơ của các hộ sản xuất rau thông thường ở miền Bắc Việt Nam	2	x	<i>Kỷ yếu hội thảo khoa học quốc gia: Môi trường nông nghiệp, nông thôn và phát triển bền vững</i> ISBN: 978 - 604 - 924 - 803 - 0			Trang 380-390	03/2024
28	Impact of participatory guarantee systems on sustainability outcomes: the case of vegetable farming in Vietnam	6		<i>International Journal of Agricultural Sustainability</i> ISSN / eISSN: 1473-5903 / 1747-762X	ISI/Q1 IF: 3,3	9	Tập 22(1), bài báo số 23380 28	04/2024
	https://doi.org/10.1080/14735903.2024.2338028							
29	Factors influencing the carbon footprint of rice production in Northeastern Vietnam	2	x	<i>The International Journal of Life Cycle Assessment</i> ISSN / eISSN: 0948-3349 / 1614-7502	ISI/Q1 IF: 4,9	4	Tập 29, trang 1688-1705	05/2024
	https://doi.org/10.1007/s11367-024-02308-8							
30	Mixed method evaluation of factors influencing the adoption of organic participatory guarantee system certification among Vietnamese vegetable farmers	6		<i>Agriculture and Human Values</i> ISSN: 1572-8366; 0889-048x	ISI/Q1 IF: 3,5	1	Tập 42, trang 885-904	11/2024
	https://doi.org/10.1007/s10460-024-10643-7							
31	So sánh mức phát thải khí nhà kính trong sản xuất rau bắp cải giữa mô hình canh tác thông thương, canh tác theo tiêu	2	x	<i>Tạp chí Khoa học Đại học Cần Thơ</i> ISSN / eISSN: 1859-2333 /			Tập 61 (4), trang 57-68	6/2025

TT	Tên bài báo/báo cáo KH	Số tác giả	Là tác giả chính	Tên tạp chí hoặc kỷ yếu khoa học/ISSN hoặc ISBN	Loại Tạp chí quốc tế uy tín: ISI, Scopus (IF, Qi)	Số lần trích dẫn (không tính tự trích dẫn)	Tập, số, trang	Tháng, năm công bố
	chuẩn VietGap và canh tác hữu cơ			2815-5599				
	https://ctujsvn.ctu.edu.vn/index.php/ctujsvn/article/view/6632							
32	Đánh giá năng lực thích ứng biến đổi khí hậu cấp huyện tại khu vực Tây Nguyên	2	x	<i>Kỷ yếu hội thảo khoa học quốc gia: Môi trường nông nghiệp, nông thôn và phát triển bền vững lần thứ 2</i> ISBN: 978 - 604 - 924 - 868 - 9			Trang 75-84	6/2025
33	Đánh giá phát thải khí nhà kính trong sản xuất lúa tại xã Quảng Nghiệp, huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương	1	x				Trang 134-148	6/2025
34	Đánh giá tác động của xâm thực mặn và xây dựng các giải pháp thích ứng tại Cà Mau	3					Trang 389-403	6/2025
35	A Survey-Based Emission Inventory of Greenhouse Gases Released from Rice Production on Consolidated Land in the Red River Delta of Vietnam	3	x	<i>Atmosphere</i> ISSN: 2073-4433	ISI/Q2 IF: 2,3		16(7), 794	6/2025
	https://www.mdpi.com/2073-4433/16/7/794							

- Trong đó: Số lượng (ghi rõ các số TT) bài báo khoa học đăng trên tạp chí khoa học quốc tế có uy tín mà UV là tác giả chính sau TS: **05** bài báo tương ứng với các số thứ tự [11], [18], [23], [29] và [35]

7.1.b. Bài báo khoa học, báo cáo khoa học đã công bố (*Dành cho các chuyên ngành thuộc ngành KH An ninh và KH Quân sự được quy định tại Quyết định số 25/2020/QĐ-TTg*)

TT	Tên bài báo/báo cáo KH	Số tác giả	Là tác giả chính	Tên tạp chí hoặc kỷ yếu khoa học/ISSN hoặc ISBN	Thuộc danh mục tạp chí uy tín của ngành	Tập, số, trang	Tháng, năm công bố
I	Trước khi được công nhận PGS/TS						
1							
II	Sau khi được công nhận PGS/TS						
1							

- Trong đó: Số lượng (ghi rõ các số TT) bài báo khoa học đăng trên tạp chí khoa học uy tín của ngành mà UV là tác giả chính sau PGS/TS:

7.2. Bảng độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích

TT	Tên bằng độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích	Tên cơ quan cấp	Ngày tháng năm cấp	Tác giả chính/đồng tác giả	Số tác giả
1					

- Trong đó: Số lượng (ghi rõ các số TT) bằng độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích được cấp, là tác giả chính sau PGS/TS:

7.3. Tác phẩm nghệ thuật, thành tích huấn luyện, thi đấu thể dục thể thao đạt giải thưởng quốc gia, quốc tế (đối với ngành Văn hóa, nghệ thuật, thể dục thể thao)

TT	Tên tác phẩm nghệ thuật, thành tích huấn luyện, thi đấu TDTT	Cơ quan/tổ chức công nhận	Văn bản công nhận (số, ngày, tháng, năm)	Giải thưởng cấp Quốc gia/Quốc tế	Số tác giả
1					

- Trong đó: Số lượng (ghi rõ các số TT) tác phẩm nghệ thuật, thành tích huấn luyện, thi đấu đạt giải thưởng quốc tế, là tác giả chính/hướng dẫn chính sau PGS/TS:

8. Chủ trì hoặc tham gia xây dựng, phát triển chương trình đào tạo hoặc chương trình/dự án/đề tài nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ của cơ sở giáo dục đại học đã được đưa vào áp dụng thực tế:

TT	Chương trình đào tạo, chương trình nghiên cứu ứng dụng KHCN	Vai trò UV (Chủ trì/ Tham gia)	Văn bản giao nhiệm vụ (số, ngày, tháng, năm)	Cơ quan thẩm định, đưa vào sử dụng	Văn bản đưa vào áp dụng thực tế	Ghi chú
1	Chương trình đào tạo thạc sĩ ngành Sinh thái nông nghiệp	Tham gia	Quyết định thành lập Ban điều hành và Ban chuyên môn dự án “Xây dựng chương trình đào tạo thạc sĩ ngành Sinh thái nông nghiệp” thuộc chương trình ERAMUS do Ủy ban Châu Âu tài trợ, số 860/QĐ-HVN ngày 25/03/2020	Học viện Nông nghiệp Việt Nam		

TT	Chương trình đào tạo, chương trình nghiên cứu ứng dụng KHCN	Vai trò UV (Chủ trì/ Tham gia)	Văn bản giao nhiệm vụ (số, ngày, tháng, năm)	Cơ quan thẩm định, đưa vào sử dụng	Văn bản đưa vào áp dụng thực tế	Ghi chú
2	Chương trình đào tạo đại học ngành Khoa học môi trường	Tham gia	Quyết định thành lập các tổ rà soát và cải tiến chương trình đào tạo các ngành đào tạo đại học, số 882/ QĐ-HVN ngày 01/03/2024	Học viện Nông nghiệp Việt Nam	Quyết định ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, số 4151/QĐ-HVN ngày 14/08/2024	

9. Các tiêu chuẩn không đủ so với quy định, đề xuất công trình khoa học (CTKH) thay thế*: Không

C. CAM ĐOAN CỦA NGƯỜI ĐĂNG KÝ XÉT CÔNG NHẬN ĐẠT TIÊU CHUẨN CHỨC DANH:

Tôi cam đoan những điều khai trên là đúng, nếu sai tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Hà Nội, ngày 29 tháng 06 năm 2025

NGƯỜI ĐĂNG KÝ

(Ký và ghi rõ họ tên)

Nguyễn Thị Bích Yên